

Số: 14 /2016/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 19 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09/4/2016 của Quốc hội khóa 13 về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp Quốc gia;

Xét Tờ trình số 2989/TTr-UBND ngày 01/8//2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Quảng Trị như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			473.744	100,00	473.744	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	387.202	81,73	410.305	86,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40.463	8,54	57.630	12,17
3	Đất chưa sử dụng	CSD	46.079	9,73	5.809	1,23

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

1. Tiến hành phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố, thị xã để xây dựng điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất địa phương phù hợp với Nghị quyết này;

2. Thực hiện việc quản lý đất đai, chấp thuận đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất theo quy hoạch. Tiếp tục theo dõi, cập nhật kịp thời những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật;

3. Đầu tư kết cấu hạ tầng gắn với phát triển đô thị, khu dân cư, nông nghiệp nông thôn. Ưu tiên bố trí quỹ đất cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật để sử dụng đất bền vững, tiết kiệm và hiệu quả;

4. Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ dân bị giải tỏa, thu hồi đất nhằm ổn định đời sống. Giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất; tập trung giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất đối với hộ gia đình nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người và các gia đình mới tách hộ, lập hộ.

5. Kiên quyết thu hồi đất đối với các dự án đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không thực hiện, thực hiện không đúng tiến độ cam kết đầu tư hoặc sử dụng không đúng mục đích. Tọa quỹ đất sạch để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất bằng hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

6. Đất cho hoạt động khoáng sản là 930 ha; đất an ninh giữ nguyên diện tích 396 ha theo quy hoạch đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 81/NQ-CP ngày 12/11/2014 của Chính phủ.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016- 2020) của tỉnh và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

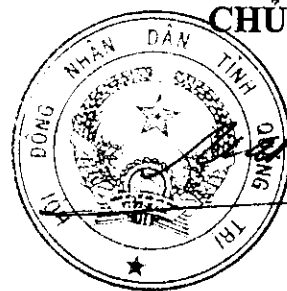
Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội phối hợp giám sát, động viên nhân dân thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh, khóa VII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 19 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Các bộ : TNMT, Bộ NNPTNT, CA, QP, BTLQK4;
- TVTU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Viện KSND, TAND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP:TU, HĐND, UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND cấp huyện;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Website và Công báo tỉnh;
- Lưu : VT, KTNS.

986



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hùng



Phụ lục

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			473.744	100,00	473.744	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	387.202	81,73	410.305	86,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.883	6,10	25.240	5,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	25.329	5,35	22.796	4,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44.879	9,47	49.924	10,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.571	10,04	51.217	10,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	82.556	17,43	69.616	14,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	62.450	13,18	67.003	14,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	117.831	24,87	142.424	30,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.917	0,62	4.331	0,91
1.8	Đất làm muối	LMU	11		11	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	105	0,02	539	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40.463	8,54	57.630	12,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.292	0,27	1.769	0,37
2.2	Đất an ninh	CAN	365	0,08	396	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	223	0,05	757	0,16
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	95	0,02	869	0,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180	0,04	2.646	0,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	338	0,07	883	0,19

2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	217	0,05	930	0,20
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	14.316	3,02	23.001	4,86
	Trong đó:					
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	28	0,01	69	0,01
	Đất cơ sở y tế	DYT	79	0,02	118	0,02
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	574	0,12	688	0,15
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	230	0,05	392	0,08
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	108	0,02	173	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			50	0,01
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	79	0,02	305	0,06
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.970	0,63	3.934	0,83
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.313	0,28	2.087	0,44
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	144	0,03	375	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	41	0,01	30	0,01
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	84	0,02	89	0,02
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4.829	1,02	4.967	1,05
2.18	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (^a)	13.897	2,93	14.369	3,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	46.079	9,73	5.809	1,23

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kỳ điều chỉnh (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	13.491
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.105
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.415
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.756
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.750

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	180
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.171
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	11
2	Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	28.333
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1.509
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang rừng đặc dụng	PRH/PDD	160
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	PRH/RSX	15.000
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng đặc dụng	RSX/RDD	640
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	11.024
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	31

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kỳ điều chỉnh (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	36.590
1.1	Đất trồng lúa		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LUA	2.250
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.970
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.933
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.426
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		5
1.8	Đất nông nghiệp khác		6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.680
2.1	Đất quốc phòng	CQP	122
2.2	Đất an ninh	CAN	3
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	79

2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	83
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	327
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	136
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	212
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.843
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	70
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	40
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	51
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33
2.16	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	649
	TỔNG CỘNG		40.270

II. Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020).

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		473.744	473.744	473.744	473.744	473.744	473.744
1	Đất nông nghiệp	NNP	387.202	391.624	395.330	398.365	401.425	410.305
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.883	27.374	26.835	26.304	25.637	25.240
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>25.329</i>	<i>24.047</i>	<i>23.737</i>	<i>23.426</i>	<i>22.983</i>	<i>22.796</i>

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44.879	46.772	47.589	48.085	48.852	49.924
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.571	48.364	48.965	49.564	50.276	51.217
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	82.556	68.015	68.636	68.984	68.992	69.616
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	62.450	64.392	65.582	66.678	66.607	67.003
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	117.831	133.269	133.921	134.578	136.544	142.424
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.917	3.227	3.512	3.786	4.047	4.331
1.8	Đất làm muối	LMU	11	11	11	11	11	11
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	105	200	279	375	459	539
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40.463	42.990	46.477	50.493	54.985	57.630
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.292	1.461	1.529	1.649	1.664	1.769
2.2	Đất an ninh	CAN	356	364	376	382	395	396
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	223	223	430	757	757	757
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	95	338	590	809	854	869
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180	423	645	1.003	1.998	2.646
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	338	470	483	484	885	883
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	217	292	448	851	871	930
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	14.316	15.154	16.748	18.830	21.687	23.001
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	108	110	119	150	156	173
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			0	50	50	50
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	79	102	254	286	295	305
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.970	3.294	3.681	3.920	3.899	3.934
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.313	1.616	1.720	1.947	2.069	2.087

2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	144	234	266	330	337	375
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22	23	29	29	29	30
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	84	89	89	89	89	89
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4.829	4.849	4.955	4.972	4.968	4.967
2.18	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	13.897	13.947	14.115	13.955	13.982	14.369
3	Đất chưa sử dụng	CSD	46.079	39.130	31.937	24.886	17.334	5.809

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	13.491	2.109	2.818	3.493	3.557	1514
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.105	185	239	223	362	96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.081</i>	<i>169</i>	<i>220</i>	<i>221</i>	<i>353</i>	<i>96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.415	621	682	951	733	428
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.756	403	435	491	323	104
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.750	175	173	446	786	170
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	180	58	40	44	4	34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.171	661	1.232	1.310	1.302	666
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103	6	16	26	39	16
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11	-	1	2	8	
2	Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	28.333	18.450	2.470	2.473	2.470	2.470
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1.509	309	300	300	300	300

2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang rừng đặc dụng	PRH/PDD	160	160	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	PRH/R SX	15.000	15.000	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng đặc dụng	R SX/RDD	640	640	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	R SX/NKR (a)	11.024	2.341	2.170	2.173	2.170	2.170
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	31	13	12	6		-

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	36.590	6.369	6.364	6.369	6.365	11.123
1.1	Đất trồng lúa							0
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LUA	2.250	450	450	450	450	450
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.970	794	794	794	794	794
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.933	760	760	760	760	893
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	26.426	4.360	4.360	4.360	4.360	8.986
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		5	5	0	0	0	0
1.8	Đất nông nghiệp khác		6	0	0	5	1	0

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.680	419	617	496	853	1.295
2.1	Đất quốc phòng	CQP	122	13	7	3	2	97
2.2	Đất an ninh	CAN	3	3	0	0	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	79		48	29	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	83	15	61	1	6	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	327	84	55	23	10	155
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	136	36		0	100	0
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	212	37	15	50		110
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.843	124	263	224	676	556
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31	2	13	5	0	11
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	70	16	31	21	2	0
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	40	21	6	11	2	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	51	19	1	25	4	2
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1	1	0	0	0	0
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33	1	26	2	2	2
2.17	Các loại đất phi NN còn lại	PNK	649	47	91	102	49	360